

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 687/CMT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính quý II năm 2017

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 056.3848488 Fax: 056.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Quyền, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý II năm 2017 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung được lập ngày 17/04/2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình:

Qua so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế giảm 81,94% so với cùng kỳ năm 2016, do tác động bởi 3 yếu tố chính:

 - Sản lượng tiêu thụ giảm 2,77% so với cùng kỳ năm trước (hàng tự doanh khác giảm 50,99%);
 - Giá bán của mặt hàng Ure Phú Mỹ giảm 0,86% so với cùng kỳ năm trước;
 - Giá vốn của mặt hàng Ure Phú Mỹ tăng 8,61% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pce.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC quý II năm 2017.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
THÀNH VIÊN HĐQT**



Nguyễn Văn Quyền

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP



CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

(Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, tại ngày 30 tháng 06 năm 2017


Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		250.532.749.391	143.787.164.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51.843.809.257	63.204.394.507
1. Tiền	111	V.01	26.343.809.257	8.204.394.507
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.500.000.000	55.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.995.525.508	28.161.092.441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		99.246.764.172	21.025.962.274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.418.994.619	5.628.548.064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		329.766.717	1.506.582.103
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		62.585.040.763	32.137.447.147
1. Hàng tồn kho	141	V.04	64.762.678.768	33.762.514.698
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-2.177.638.005	-1.625.067.551
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.373.863	284.230.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		108.373.863	284.230.246
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		49.388.172.783	52.352.719.338
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		156.560.000	123.870.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	156.560.000	123.870.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		43.273.732.132	45.938.729.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21.706.813.514	24.289.979.517
- Nguyên giá	222		70.628.907.323	71.075.140.470

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-48.922.093.809	-46.785.160.953
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.566.918.618	21.648.749.657
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-689.722.632	-607.891.593
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
			-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
			-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
			-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
			-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.957.880.651	6.290.120.164
			-	-
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.763.300.998	6.095.540.511
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	194.579.653	194.579.653
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		299.920.922.174	196.139.883.679
			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		138.938.975.613	35.142.098.371
			-	-
I. Nợ ngắn hạn	310		138.938.975.613	35.142.098.371
			-	-
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		94.331.511.310	6.686.999.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.541.175.282	8.440.870.941
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		647.119.590	3.358.433.559
4. Phải trả cho người lao động	314		5.538.505.767	4.035.857.785
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.091.442.067	972.898.264
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19.160.820.262	6.085.462.650
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.628.401.335	5.561.575.502
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
			-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
			-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		160.981.946.561	160.997.785.308
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	160.981.946.561	160.997.785.308
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.097.228.457	36.113.067.204
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		28.113.067.204	30.159.116.852
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		7.984.161.253	5.953.950.352
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		299.920.922.174	196.139.883.679

Người lập biểu


Phan Thuy Tin

Kế toán trưởng



Lê Thanh Viên

Ngày .. tháng .. năm ..

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

Trần Tuấn Nam



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
 Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4100733174

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	702.993.041.035	732.541.918.873	1.188.054.342.451	1.250.329.084.390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.991.017.025	9.084.747.523	22.038.541.588	16.300.844.055
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		687.002.024.010	723.457.171.350	1.166.015.800.863	1.234.028.240.335
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	672.246.967.143	692.796.837.677	1.126.410.810.859	1.184.450.841.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		14.755.056.867	30.660.333.673	39.604.990.004	49.577.398.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	342.042.511	744.658.069	888.259.212	1.427.305.541
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	35.462.500	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		8.088.325.394	11.807.114.763	16.701.153.160	19.541.269.316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.353.328.242	9.988.905.243	13.856.366.662	15.679.783.652
10. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1.655.445.742	9.608.971.736	9.900.266.894	15.783.651.185
11. Thu nhập khác	31		102.621.620	-	102.621.620	1.078.850
12. Chi phí khác	32		22.686.948	-	22.686.948	10.583
13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		79.934.672	-	79.934.672	1.068.267
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.735.380.414	9.608.971.736	9.980.201.566	15.784.719.452
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	347.076.083	1.921.794.347	1.996.040.313	3.156.943.890
16. (Thu nhập) chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.388.304.331	7.687.177.389	7.984.161.253	12.627.775.562
18. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 13 tháng 7 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị

Phan Thuong Tia



GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Viên

Trần Tuấn Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

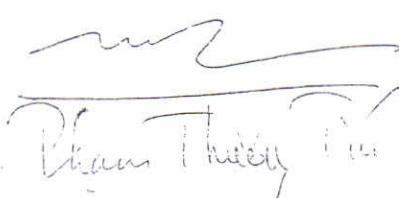
Kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.735.380.414	9.608.971.736
2. Điều chỉnh cho các khoản		3.056.331.228	871.652.255
- Khấu hao TSCĐ	02	1.300.670.406	1.616.310.324
- Các khoản dự phòng	03	2.177.638.005	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(342.042.511)	(744.658.069)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(79.934.672)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	4.791.711.642	10.480.623.991
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(77.829.844.117)	(70.555.481.928)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.664.277.200	(36.353.659.917)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	95.759.262.090	111.777.281.526
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	209.376.585	40.742.837
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.648.964.230)	(1.235.149.543)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	49.480.711	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.421.512.114)	(2.597.282.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.573.787.767	11.557.074.388
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	53.140.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	342.042.511	744.658.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.611.816.580)	10.744.658.069
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.002.600.000)	(13.997.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.002.600.000)	(13.997.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	14.959.371.187	8.304.412.457
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.884.438.070	44.997.748.398
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	51.843.809.257	53.302.160.855

Ngày 11 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Phan Thùy Tiên


Lê Thanh Viên



Thủ trưởng đơn vị

GIAM ĐỐC


Trần Tuấn Nam



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ trên 50%
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/04/2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
- Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	191.802.571	186.869.421
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	26.152.006.686	8.017.525.086
VCB Quy Nhơn	1.126.988.183	931.956.317
Agribank Bình Định	14.848.497.724	2.891.898.154
BIDV Bình Định	10.000.200.921	3.936.229.448
BIDV Bình Định (100 usd)	2.234.000	2.234.000
Oceanbank Quy Nhơn	101.932.849	101.521.449
PvcomBank Đà Nẵng	72.153.009	153.685.718
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:	25.500.000.000	55.000.000.000
VCB Quy Nhơn	20.000.000.000	15.000.000.000
Agribank Bình Định	-	-
BIDV Bình Định	-	30.000.000.000
PvcomBank Đà Nẵng	5.500.000.000	10.000.000.000
Cộng	51.843.809.257	63.204.394.507

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
b1) Ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
VCB Quy Nhơn (>3T)	-	-	-	-	-	-
Agribank Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
BIDV Bình Định (>3T)	20.000.000.000	-	-	-	-	-
PvcomBank Đà Nẵng (>3T)	-	-	-	20.000.000.000	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-

03- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	99.246.764.172	21.025.962.274
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	5.875.042.407	2.572.273.456
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LỘC - HÓA DẦU BÌNH SƠN	33.000	33.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH TÂN	-	7.069.482.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG NHUNG	6.261.255.910	19.176.040
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	13.186.209.086	11.322.847.500
CÔNG TY TNHH TM DV TH HOÀNG NHÂN	3.026.960.230	2.960.230
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ T & A	1.660.500.000	13.505.278
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương Mại Hồng Cẩm	1.529.203.814	11.070.670
Công Ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC- Miền Trung	5.184.920	517.400
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THI	6.039.310.420	4.847.700
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Kim Vũ Bích	-	3.036.000
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	9.037.000	6.213.000

Công Ty TNHH Vinh Hoàng	1.951.485	-
Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai	2.269.736.200	-
CÔNG TY TNHH MTV THANH NGA	900.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Nghiệp Thừa Thiên Huế	285.000.000	-
CÔNG TY CP KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN BẮC – CN MIỀN TRUNG	1.875.000	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHẦN BÓN MINH TÂN	59.094.564.700	-

b) Phải thu của khách hàng dài hạn.	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.	5.875.042.407	9.641.755.456
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	5.875.042.407	2.572.273.456
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH TÂN	-	7.069.482.000
Cty CP Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	-	-
Nguyễn Hữu Luận	-	-

04- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	329.766.717	-	1.506.582.103	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	115.000.000	-	64.603.010	-
Chi Nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định	-	-	165.333.333	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn	-	-	3.583.333	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	378.500.000	-
CBCNV PVFCCo Central	171.717	-	494.562.427	-
MT-P.KD Mạc Thị Hà	-	-	400.000.000	-
MT-BGĐ Trần Tuấn Nam	1.005.000	-	-	-
Cao Thị Lệ Thanh, Ms. MT-HC	4.590.000	-	-	-
Ngô Quốc Chính, Mr. MT-TCHC	49.000.000	-	-	-
Mai Minh Phú, MT - P.TCKT	160.000.000	-	-	-
b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn	156.560.000	-	123.870.000	-
Taxi Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng	118.560.000	-	118.560.000	-
Trung tâm điện thoại Nam Sài Gòn	-	-	2.310.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	-	-	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

Cộng

06- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cộng

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	48.750.000	-	1.330.000	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.796.257.990	-	106.950.800	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	62.917.620.778	2.177.638.005	33.654.233.898	1.625.067.551
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	64.762.678.768	2.177.638.005	33.762.514.698	1.625.067.551

(*) Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:

+ NPK Phú Mỹ 27-6-6+2.6S (bao PVFCCo)	-	-	-	-
+ NPK Phú Mỹ 16-16-8-13S+TE (bao PVFCCo)	-	-	-	1.625.067.551
+ Kali bột Phú Mỹ (bao PVFCCo)	-	-	-	-
+ NPK Phú Mỹ 16-7-17+Bo+TE (bao)	-	-	-	-
+ NPK 15-15-15 (bao)	-	-	-	-
+ Ure Cà Mau	-	1.124.875.000	-	-
+ SA hạt trung Nhật	-	1.052.763.005	-	-

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
------	---------	--------------------------------------	---------	--------------------------------------

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí thâm định mua đất Quảng Trị
- Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC kho Nhơn Bình

Cộng

Cuối kỳ Đầu năm

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		2.449.696.178	5.979.029.335	454.718.500	62.191.696.457	71.075.140.470
- Mua trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		(446.233.147)				(446.233.147)
Số dư cuối kỳ		2.003.463.031	5.979.029.335	454.718.500	62.191.696.457	70.628.907.323
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		2.119.583.756	3.653.137.291	454.718.500	40.557.721.406	46.785.160.953
- Khấu hao trong năm		77.466.614	430.021.045		2.075.678.344	2.583.166.003
- Thanh lý, nhượng bán		(446.233.147)				(446.233.147)
Số dư cuối kỳ		1.750.817.223	4.083.158.336	454.718.500	42.633.399.750	48.922.093.809
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		330.112.422	2.325.892.044	-	21.633.975.051	24.289.979.517
- Tại ngày cuối kỳ		252.645.808	1.895.870.999	-	19.558.296.707	21.706.813.514

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bảng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	537.706.650	70.184.943	607.891.593
- Khấu hao trong năm				56.422.712	25.408.327	81.831.039
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	594.129.362	95.593.270	689.722.632

Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	21.565.221.239	83.528.418	21.648.749.657
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	21.508.798.527	58.120.091	21.566.918.618

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	108.373.863	284.230.246
- Công cụ dụng cụ phân bổ	71.520.040	190.618.421
- Chi phí khác phân bổ	36.853.823	93.611.825
b) Dài hạn	5.763.300.998	6.095.540.511
- Công cụ dụng cụ phân bổ	374.533.180	501.158.454
- Chi phí khác phân bổ	5.388.767.818	5.594.382.057

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng				

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	94.331.511.310	94.331.511.310	6.686.999.670	6.686.999.670
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	6.545.919	6.545.919	94.805.581	94.805.581
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài	102.503.302	102.503.302	176.214.214	176.214.214
Trung Tâm Ứng Dụng CNTT - Viễn Thông Bình Định	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT	27.477.059	27.477.059	38.736.943	38.736.943
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	105.800.145	105.800.145	17.758.950	17.758.950
XN KD DV tổng hợp CN Cty CP Cảng Quy Nhơn	2.595.558.391	2.595.558.391	1.034.048.893	1.034.048.893
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	89.245.586.240	89.245.586.240	3.072.220.849	3.072.220.849
Công ty TNHH TM & Dịch vụ Thanh Thanh Bình	-	-	25.970.100	25.970.100
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng	176.505.472	176.505.472	63.376.901	63.376.901
CÔNG TY TNHH MTV TMDV VÀ KT MẶT TRỜI ĐỎ	3.027.450	3.027.450	3.027.450	3.027.450
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD VÀ TM LONG MINH	1.420.100	1.420.100	1.420.100	1.420.100
Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn	-	-	258.170.400	258.170.400
Công Ty TNHH Vân Hùng Wine	-	-	855.000.000	855.000.000
Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Kiến trúc Đỗ Lê	-	-	5.027.800	5.027.800
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Nhịp Ba	-	-	300.000.000	300.000.000
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	25.514.400	25.514.400	4.361.500	4.361.500
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRẦN QUÂN	-	-	110.550.000	110.550.000
CÔNG TY TNHH XD TH KHÁNH VIỆT	-	-	1.843.435	1.843.435
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai	117.485.555	117.485.555	35.916.155	35.916.155
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử	90.151.011	90.151.011	84.679.000	84.679.000
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Quảng cáo Dương Gia	-	-	2.478.728	2.478.728
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Lahoco	5.675.800	5.675.800	5.675.800	5.675.800
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THÀNH GIANG	930.666	930.666	930.666	930.666
CÔNG TY TNHH SX TM VÀ DỊCH VỤ TÂN PHƯỚC LỢI	1.545.500	1.545.500	491.545.500	491.545.500
Cty TNHH Cơ Khí & XD Phạm Gia Quảng Nam	1.640.705	1.640.705	1.640.705	1.640.705
Cty CP Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	21.714.468	21.714.468	-	-
CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình - Tây Sơn tại Quy Nhơn	22.176.000	22.176.000	-	-
Công Ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	33.734.900	33.734.900	-	-
Công ty TNHH Hồng Nhung	14.300.000	14.300.000	-	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	37.840.000	37.840.000	-	-
CTy TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vệ Sĩ Chuyên Nghiệp Đại Hải	21.120.000	21.120.000	-	-
HTX VẬN TẢI Ô TÔ BÌNH MINH	43.956.996	43.956.996	-	-
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	383.358.801	383.358.801	-	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ ANH THI	28.037.500	28.037.500	-	-
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ BẢO VỆ PHƯƠNG ĐÔNG ST	21.000.000	21.000.000	-	-
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	29.499.250	29.499.250	-	-
Công ty TNHH Kiểm Toán An Việt	838.600.000	838.600.000	-	-
CÔNG TY CP DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	286.285.680	286.285.680	-	-
Cơ sở sửa chữa – Garage Thái Bình	40.920.000	40.920.000	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	89.283.426.240	89.283.426.240	3.072.220.849	3.072.220.849
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	89.245.586.240	89.245.586.240	3.072.220.849	3.072.220.849

Công ty TNHH MTV Minh Tân	-	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	37.840.000	37.840.000	-	-
Nguyễn Hữu Luân	-	-	-	-
		Số đã thực nộp	Số phải nộp trong	Đầu năm
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	trong kỳ	kỳ	
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	191.301.212	681.080.001	228.837.189	643.544.024
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	347.076.083	3.618.943.123	1.996.040.313	1.969.978.893
- Thuế thu nhập cá nhân	108.742.295	2.164.257.536	1.528.089.189	744.910.642
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuế đất	-	546.000	546.000	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	647.119.590	6.467.826.660	3.756.512.691	3.358.433.559
a) Phải thu				
- Thuế giá trị gia Tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
18- Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			3.091.442.067	972.898.264
Công ty Cổ Phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ			2.460.920	3.165.278
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			308.344.711	73.856.015
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng			21.635.328	48.827.376
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai			49.090.050	8.449.595
Công ty TNHH Kiểm Toán An Việt			-	838.600.000
Phân viện khoa học công nghệ xây dựng Miền Nam			1.245.000.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP			72.100.000	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung			43.235.908	-
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài			45.857.262	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam			165.335.838	-
Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn			252.943.650	-
Công Ty Cổ Phần DVPT Hạ Tầng PBC			1.200.000	-
Công ty TNHH Quảng cáo & In ấn Gia Khánh Bình			41.250.000	-
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT			13.028.400	-
CÔNG TY CP SACOM TUYỀN LÂM			829.960.000	-
b) Dài hạn			-	-
19- Phải trả khác			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn			34.309.307	-
- Bảo hiểm xã hội (nộp thừa (*))			262.784.808	-
- Bảo hiểm y tế (nộp thừa (*))			45.986.963	-
- Bảo hiểm thất nghiệp (nộp thừa (*))			20.700.230	-
- Cổ tức phải trả			-	6.002.600.000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	122.313.067	82.862.650
+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	2.439.360	2.439.360
+ Các đối tượng khác	119.873.707	80.423.290
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung	18.674.725.887	-
Cộng	19.160.820.262	6.085.462.650

b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
21- Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm

22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả		
- Mệnh giá;		
- Đối tượng được phát hành;		
- Điều khoản mua lại;		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ.		
23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm

a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá Trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	36.113.067.204	160.997.785.308
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					7.984.161.253	7.984.161.253
- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Cổ tức					(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	24.884.718.104			36.097.228.457	160.981.946.561

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

		Kỳ này	Kỳ trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-	-
+ Vốn góp đầu năm		100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
+ Vốn góp cuối kỳ		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP			
đ) Cổ tức			
- Nghị quyết số 176/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/4/2016 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2016 là 12%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 12 tỷ đồng.			
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2016 là 6%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 6 tỷ đồng theo Nghị quyết số 673/NQ-CMT ngày 03/11/2016 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.			
- Nghị quyết số 117/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/3/2017 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2016 là 20%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 20 tỷ đồng. Tỷ lệ chi cổ tức năm 2017 là 12%.			
e) Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		24.884.718.104	24.884.718.104
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu		Kỳ này	Kỳ trước
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Kỳ này	Kỳ trước
27- Chênh lệch tỷ giá		Kỳ này	Kỳ trước
28- Nguồn kinh phí		Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		-	-
- Chi sự nghiệp		-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		-	-
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)		60.894.610.000	32.364.360.000
c) Ngoại tệ các loại		-	-
d) Kim khí quý, đá quý		-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		-	-
30- Các thông tin khác			

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	702.993.041.035	732.541.918.873
- Doanh thu bán hàng	694.265.079.500	718.340.501.460
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.727.961.535	14.201.417.413
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	15.991.017.025	9.084.747.523
- Chiết khấu thương mại	15.991.017.025	9.084.747.523
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng hóa	672.246.967.143	692.796.837.677
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	663.568.044.708	678.626.568.202
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.678.922.435	14.170.269.475
4- Doanh thu hoạt động tài chính	342.042.511	744.658.069
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	342.042.511	744.658.069
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
5- Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
6- Thu nhập khác	102.621.620	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	53.140.909	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Khuyến mại ô tô	-	-
- Các khoản khác	49.480.711	-
7- Chi phí khác	22.686.948	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.000.000	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	15.686.948	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	13.447.653.636	21.796.020.006
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	6.101.705.733	11.237.170.854
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	863.370.558	1.614.188.547

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.864.608.506	8.578.110.909
- Chi phí khác bằng tiền	611.968.839	366.549.696
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	347.076.083	1.921.794.347
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	347.076.083	1.921.794.347

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND
Kỳ này **Kỳ trước**

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Stt	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng/Giảm	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	109.525,45	112.641,27	-2,77%	
	URE PHÚ MỸ	"	73.986,85	70.000,00	5,70%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	26.813,40	24.838,95	7,95%	

	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	8.725,20	17.802,32	-50,99%
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/Tấn	6,193	6,297	-1,65%
	URE PHÚ MỸ	"	6,162	6,215	-0,86%
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	7,136	8,509	-16,14%
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	3,558	3,530	0,81%
3	Danh thu thuần	Tỷ đồng	687,45	724,20	-5,08%
	URE PHÚ MỸ	"	455,89	435,07	4,79%
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	191,33	211,35	-9,47%
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	31,05	62,84	-50,59%
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	9,17	14,95	-38,63%
4	Giá vốn, chi phí	"	672,27	692,80	-2,96%
	URE PHÚ MỸ	"	444,02	408,84	8,61%
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	186,88	208,25	-10,26%
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	32,66	61,54	-46,92%
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	8,70	14,17	-38,59%
5	Chi phí bán hàng & quản lý	"	13,44	21,80	-38,33%
6	Lợi nhuận trước thuế	"	1,74	9,61	-81,94%
	URE PHÚ MỸ	"	11,87	26,24	-54,76%
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	4,45	3,09	43,91%
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	(1,62)	1,30	-224,31%
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	0,47	0,78	-39,29%
	Chi phí bán hàng & quản lý	"	(13,44)	(21,80)	-38,33%
7	Lợi nhuận sau thuế	"	1,39	7,69	-81,94%

(*) Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế giảm 81,94% so với cùng kỳ năm trước, do tác động bởi 3 yếu tố chính:

- Sản lượng tiêu thụ giảm 2,77% so với cùng kỳ năm trước (HÀNG TỰ DOANH KHÁC giảm 50,99%);
- Giá bán của mặt hàng URE PHÚ MỸ giảm 0,86% so với cùng kỳ năm trước;
- Giá vốn của mặt hàng URE PHÚ MỸ tăng 8,61% so với cùng kỳ năm trước.

6- Thông tin về hoạt động liên tục


7- Những thông tin khác

Ngày 18 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị


Phạm Thủy Tiên


Lê Thanh Viên



GIÁM ĐỐC


Trần Tuấn Nam